

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.094.477.462	112.841.291.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.357.625.574	3.518.161.804
1. Tiền	111		5.357.625.574	3.518.161.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.250.689.530	60.810.039.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.859.377.538	59.597.481.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		530.305.010	1.285.351.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		578.131.735	644.331.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(717.124.753)	(717.124.753)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48.486.162.358	48.513.090.710
1. Hàng tồn kho	141		48.486.162.358	48.513.090.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.109.560.643	188.716.517.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		176.950.328.690	172.490.504.709
I. Tài sản cố định hữu hình	221		164.485.485.874	159.898.928.309
- Nguyên giá	222		239.373.922.557	230.842.602.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.888.436.683)	(70.943.674.556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

S.Đ. CAO CƯỜNG

- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12.464.842.816	12.591.576.400
- Nguyên giá	228	15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.185.207.583)	(3.058.473.999)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.772.579.855	9.769.003.742
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.772.579.855	9.769.003.742
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.330.000.000	3.330.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.330.000.000	3.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.056.652.098	3.127.009.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.056.652.098	3.127.009.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	287.204.038.105	301.557.809.786
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	108.134.801.611	153.824.094.103
I. Nợ ngắn hạn	310	83.134.801.611	129.889.512.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.540.463.558	32.711.154.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.714.394.032	10.781.048.832
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.793.948.703	3.116.006.164
4. Phải trả người lao động	314	741.071.146	1.372.679.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	174.517.783
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.270.050.774	2.020.018.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	43.127.399.811	74.960.868.965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.947.473.587	4.753.218.138
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	25.000.000.000	23.934.581.478
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.000.000.000	23.934.581.478
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	179.069.236.494	147.733.715.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	179.069.236.494	147.733.715.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	138.899.730.000	108.899.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	138.899.730.000	108.899.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.854.928.341	4.869.583.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	30.014.117.574	30.014.117.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.300.460.579	3.950.284.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.950.284.776	3.483.874.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.350.175.803	466.409.791
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	287.204.038.105	301.557.809.786

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc

Kiều Văn Mát

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.078.241.346	55.751.430.144	29.078.241.346	55.751.430.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.078.241.346	55.751.430.144	29.078.241.346	55.751.430.144
4. Giá vốn hàng bán	11		12.969.518.098	23.916.099.685	12.969.518.098	23.916.099.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.108.723.248	31.835.330.459	16.108.723.248	31.835.330.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		123.677.510	12.479.780	123.677.510	12.479.780
7. Chi phí tài chính	22		1.160.891.417	3.116.198.636	1.160.891.417	3.116.198.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.160.891.417	1.826.636.734	1.160.891.417	1.826.636.734
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10.729.644.830	12.486.641.854	10.729.644.830	12.486.641.854
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.514.643.074	1.770.443.854	1.514.643.074	1.770.443.854
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.827.221.437	14.474.525.895	2.827.221.437	14.474.525.895
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		1.354.478.682	1.370.027.046	1.354.478.682	1.370.027.046
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.354.478.682)	(1.370.027.046)	(1.354.478.682)	(1.370.027.046)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.472.742.755	13.104.498.849	1.472.742.755	13.104.498.849
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		122.566.952	659.429.786	122.566.952	659.429.786
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.350.175.803	12.445.069.063	1.350.175.803	12.445.069.063
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		97,21	1.383	97,21	1.383
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc,



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.657.514.820	42.246.756.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.040.069.524)	(28.371.760.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.907.795.660)	(5.058.933.028)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.160.891.417)	(1.967.348.392)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(87.998.061)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.958.772.002	94.381.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.681.716.406)	(5.689.660.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.737.815.754	1.253.435.412
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.253.978.862)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.677.510	12.479.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.130.301.352)	12.479.780
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.138.496.294	20.418.420.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88.906.546.926)	(22.695.938.972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.312.559.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(768.050.632)	(10.590.077.462)

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.839.463.770)	(9.324.162.270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.518.161.804	10.301.922.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.357.625.574	977.760.301

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hôi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng giám đốc



Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành l

ập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 138.899.730.000VND (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia đình; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

hoá; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty

liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư trực tiếp hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ. Các khoản nợ phải thu được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nợ, khoản nợ.

Các khoản nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh

Các khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo hợp đồng và theo kết quả từng hạng mục công trình hoàn thành

Cuối kỳ phải đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

Phân loại chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. các khoản vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh

Số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo số tiền phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá

đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận đầy đủ trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Hàng hoá kèm thiết bị, phụ tùng thay thế khi bán sản phẩm được ghi nhận vào giá vốn.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được tính ngay vào chi phí giá vốn.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị nhập kho thì tính vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí bán hàng gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển..

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí quản lý gồm: chi phí lương nhân viên quản lý chung của doanh nghiệp, BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2015 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>			
- Tiền mặt		445.628.000		242.608.000		
- Tiền gửi ngân hàng		4.911.997.574		735.152.301		
Cộng:		5.357.625.574		977.760.301		
02. Các khoản đầu tư tài chính	SL	<u>Cuối năm</u>		SL	<u>Đầu năm</u>	
		Giá trị			Giá trị	
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL			800.000.000			800.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	253.000		2.530.000.000	253.000		2.530.000.000
Cộng:			3.330.000.000			3.330.000.000
03. Phải thu của khách hàng		<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>	
- Chi tiết tại phụ lục số 01						
Cộng:			43.859.377.538			63.114.640.875
04. Phải thu khác		<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>	
- Phải thu khác			67.780.732			103.396.960
- Phải trả khác dự nợ						
Cộng:			67.780.732			103.396.960
05. Hàng tồn kho		<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>	
- Hàng mua đang đi đường						
- Nguyên liệu, vật liệu			6.904.167.818			8.490.674.570
- Công cụ, dụng cụ			139.451.956			132.162.208
- Chi phí SX, KD dở dang			31.517.356.730			26.884.001.482
- Thành phẩm			9.789.784.884			20.154.320.360
- Hàng gửi đi bán			135.400.970			173.423.897

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 48.486.162.358 55.834.582.517

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	5.772.579.855	22.474.229.217
Kho chứa thành phẩm gạch	2.006.969.035	6.004.660.554
Xưởng sản xuất tro bay ẩm II	951.263.846	13.929.466.436
Xây dựng tuyến than bùn và bột xi	2.064.466.744	1.258.303.959
Xây dựng cơ bản dở dang khác	749.880.230	1.281.798.268
Cộng:	<u>5.772.579.855</u>	<u>22.474.229.217</u>

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	59.456.947.064	163.695.577.601	7.660.078.200	30.000.000	230.842.602.865
<i>Mua trong năm</i>					
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.531.319.692				
Tăng khác					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	67.988.266.756	163.695.577.601	7.660.078.200	30.000.000	239.373.922.557
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.688.979.571	52.417.870.888	5.826.190.452	10.633.645	70.943.674.556
Khấu hao trong năm	869.475.933	2.883.028.761	191.186.004	1.071.429	3.944.762.127
Tăng khác			0	0	0
Thanh lý nhượng bán			0	0	0
Giảm khác		0	0	0	0
Số dư cuối năm	13.558.455.504	55.300.899.649	6.017.376.456	11.705.074	74.888.436.683
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	0	0	0		
Tại ngày Đầu năm	46.767.967.493	111.277.706.713	1.833.887.748	19.366.355	159.898.928.309
Tại ngày cuối năm	54.429.811.252	108.394.677.952	1.642.701.744	18.294.926	164.485.485.874

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 164.485.485.874 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.933.707.411 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.513.809.524 đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	0			0	0
Số dư đầu năm	6.734.031.852			8.916.018.547	15.650.050.399
Mua trong năm				0	0
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	6.734.031.852	0	0	8.916.018.547	15.650.050.399
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	0			0	0
Số dư đầu năm	828.755.810	0	0	2.229.718.189	3.058.473.999
Khấu hao trong năm	41.170.158			85.563.426	126.733.584
Tăng khác	0			0	0
Thanh lý nhượng bán	0			0	0
Giảm khác	0			0	0
Số dư cuối năm	869.925.968	0	0	2.315.281.615	3.185.207.583
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0			0	0
Tại ngày Đầu năm	5.905.276.042	0	0	6.686.300.358	12.591.576.400
Tại ngày cuối năm	5.864.105.884	0	0	6.600.736.932	12.464.842.816

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.864.105.884 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

09. Chi phí trả trước

- Công cụ đã xuất dùng chờ phân bổ
- Tiền thuê đất
- Chi phí phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

2.174.654.836

2.312.392.830

881.997.272

937.290.344

Cộng

3.056.652.098

3.249.683.174

10. Tài sản khác

Tạm ứng

Cuối năm

Đầu năm

510.351.003

677.497.253

Cộng:

510.351.003

677.497.253

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn:

Cuối năm

Đầu năm

43.127.399.811

57.209.227.827

- Ngân hàng ngoại thương

35.919.568.979

- Quỹ tín dụng NDPL

1.300.000.000

- BIDV Bắc Hải Dương

38.327.399.811

19.609.658.848

- Quỹ môi trường

1.680.000.000

-Quỹ cá nhân	3.500.000.000	
<i>Vay dài hạn</i>	25.000.000.000	45.423.275.131
- Vietcombank Hải Dương (USD)		25.061.963.328
- BIDV Bắc Hải Dương	25.000.000.000	
- Vay dài hạn đến hạn trả (VNĐ)		17.861.311.803
- Quỹ môi trường		2.500.000.000
Cộng	68.127.399.811	102.632.502.958

12. Phải trả người bán

Cuối năm

Đầu năm

Chi tiết tại phụ lục số 02

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng	2.621.524.335	2.371.814.737
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.566.952	1.147.030.257
- Thuế thu nhập cá nhân	49.857.416	483.214.109
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		224
Cộng	2.793.948.703	4.002.059.327

14. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

Lãi vay phải trả	0	140.711.658
	0	140.711.658

15. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	322.045.268	334.142.108
- Bảo hiểm xã hội	424.405.635	473.465.794
- Bảo hiểm y tế	86.317.918	92.124.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.363.525	40.944.001
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Phải trả phải nộp khác		2.660.705.794
- Phải trả cổ tức	1.398.918.428	11.228.090.253
- Góp vốn vào Công ty con		
Cộng	14.829.471.950	14.829.471.950

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn trong năm trước	18.899.730.000	(43.416.667)			18.899.730.000
Lãi trong năm trước				466.409.791	466.409.791
Phân phối quỹ			2.997.374.000	(2.997.374.000)	
Chia cổ tức				(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Giảm vốn trong năm trước		(43.416.667)			(43.416.667)
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác				(2.176.419.416)	(2.176.419.416)
Chia cổ tức					
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	108.899.730.000	4.869.583.333	30.014.117.574	3.950.284.776	147.733.715.683
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	5.345.008			30.005.345.008
Lãi trong năm nay				1.350.175.803	1.350.175.803
Phân phối quỹ					
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm nay		(20.000.000)			(20.000.000)
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác					0
Chia cổ tức					0
Số dư cuối năm nay	138.899.730.000	4.854.928.341	30.014.117.574	5.300.460.579	179.069.236.494

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
'-Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.630.000.000	3.000.000.000
'-Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	18.320.060.000	8.300.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	116.949.670.000	78.700.000.000
-		
Cộng	138.899.730.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	138.899.730.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	138.899.730.000	90.000.000.000

đ. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.889.973.</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	29.078.241.346	55.751.430.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u><u>29.078.241.346</u></u>	<u><u>55.751.430.144</u></u>

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

19. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.969.518.098	23.916.099.685
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>12.969.518.098</u></u>	<u><u>23.916.099.685</u></u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.677.510	12.479.780
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

Cộng	<u>123.677.510</u>	<u>12.479.780</u>
21. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.160.891.417	1.826.636.734
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		1.289.561.902
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>1.160.891.417</u>	<u>3.116.198.636</u>
22. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
23. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	1.354.478.682	1.370.027.046
Phạt hành chính		
Khấu hao TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Cộng	<u>1.354.478.682</u>	<u>1.370.027.046</u>
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.514.643.490	1.770.443.854
Chi phí bán hàng	10.729.644.830	12.486.641.854
Cộng	<u>12.244.288.320</u>	<u>14.257.085.708</u>
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	9.019.393.189	19.961.478.077
Chi phí nhân công	1.068.178.989	2.361.324.473
Chi phí khấu hao	940.077.704	2.629.066.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.523.876	1.207.213.760
Chi phí bằng khác	224.575.260	345.553.603
Cộng	<u>11.685.749.018</u>	<u>26.504.636.778</u>
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.472.742.755	13.104.498.849
Các khoản điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN		84.096.876
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	122.566.952	659.429.786

Phụ lục số 01: Phải thu của khách hàng

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	4.197.591.557	2.245.921.920
2	Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang	2.895.790.990	2.197.798.460
3	Công ty cổ phần thương mại Cánh Buồm Đỏ	396.491.000	543.493.240
4	Tổng công ty xây dựng số 1 – TNHH MTV	538.142.616	374.086.350
5	Công ty CP Sông Đà 12	4.750.000.000	4.650.000.000
6	Công ty cổ phần Xây dựng 47	42.150.894.400	29.482.318.720
7	Công ty CP xây dựng và vận tải Sông Thao		783.284.350
8	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Linh	3.041.815.370	1.666.046.240
9	Phải thu của khách hàng khác	1.616.755.744	1.916.428.258
	Tổng cộng	59.597.481.677	43.859.377.538

Phụ lục số 02: Phải trả người bán

TT	Khách hàng	Số tiền	
		Số đầu quý	Số cuối quý
1	Doanh nghiệp tư nhân Chấn Mãi	104.208.260	74.185.362
2	CTy CP Thương Mại và Dịch vụ Tiến Linh	1.644.968.050	
3	Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An	8.284.889.250	
4	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	3.494.219.234	881.925.650
5	Công ty Hữu Hạn Thương mại XNK Hồng Thiên Bằng Tường	580.697.768	580.697.768
6	Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	7.010.297.250	2.645.287.460
7	Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	5.022.930.000	4.205.990.250
8	Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An tại Hà Nội		3.998.816.250
9	Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570
10	Phải trả người bán khác	5.878.612.633	4.818.250.248
	Tổng cộng	32.711.154.965	19.540.463.558

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

Người lập

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

1
3
4